

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012-2015

TS. Ngô Tuấn Anh

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ngotuananh@neu.edu.vn

Bài nghiên cứu tập trung làm rõ bối cảnh hiện nay đối với công tác hoạch định chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam, đánh giá thực trạng hoạch định chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua, trọng tâm là việc thực hiện và cụ thể các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO, từ đó đưa ra mục tiêu và các giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực của chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Chính sách thương mại quốc tế, chính sách thương mại, thương mại, Chính sách thương mại của Việt Nam.

1. Giới thiệu

Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã tiến những bước dài trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế, đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO, hiện đang hướng đến mục tiêu hoàn thành quá trình Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá vào năm 2020, trong đó hoạt động thương mại quốc tế giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Giai đoạn 2012-2015 có thể là giai đoạn rất khó khăn của nền kinh tế Việt Nam dưới tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhưng cũng sẽ là cơ hội để tái cơ cấu nền kinh tế nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai. Điều đó càng đòi hỏi coi phát triển thương mại quốc tế thực sự là trọng tâm của công tác hoạch định chính sách. Để hoạt động thương mại quốc tế được hiệu quả, đòi hỏi chính sách thương mại quốc tế phải minh bạch, chủ động và phù hợp với cam kết, thông lệ quốc tế, chính sách thương mại được hoạch định nhằm phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh đối với ngành, sản phẩm cũng như lợi thế cạnh tranh quốc gia. Do đó, làm rõ bối cảnh tác động đến công tác hoạch định chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam hiện nay, đưa ra những giải pháp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong giai đoạn tới là cần thiết.

2. Bối cảnh tác động đến quá trình hoạch định

chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong những năm qua

Thứ nhất, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) ngày 11 tháng 1 năm 2007, mở ra bước phát triển mới trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT), đồng nghĩa với việc hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế toàn cầu, sẽ chịu tác động nhiều hơn từ những biến đổi của nền kinh tế thế giới. Chính sách thương mại quốc tế và các công cụ của chính sách thương mại quốc tế cần được bổ sung, điều chỉnh phù hợp với các cam kết, quy định của WTO và các thể chế thương mại quốc tế, các hiệp định song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết với các quốc gia và các tổ chức quốc tế.

Thứ hai, Việt Nam hiện đang triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2011-2015 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 với những trọng tâm chính là tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Thời kỳ 2011 - 2015 được xác định là thời kỳ tập trung ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy nhanh cải cách trên các lĩnh vực đầu tư công, khu vực doanh nghiệp nhà nước, ngân sách nhà nước, các thị trường nhân tố sản xuất,... Tuy nhiên, cùng với quá trình hội nhập sâu rộng, nước ta

dễ bị tổn thương hơn trước những cú sốc từ bên ngoài (biến động giá cả, tình hình kinh tế của các đối tác...). Thâm hụt thương mại có thể giãn rộng, những rủi ro và cú sốc kèm theo.....sẽ có tác động lớn đến quá trình hoạch định chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ ba, bảo hộ mậu dịch có xu hướng gia tăng. Trong quá trình toàn cầu hóa, các nước sẽ phải đối mặt với những sự lựa chọn mang lại những ích lợi cho tăng trưởng, phát triển kinh tế, giảm thiểu những tổn thất do quá trình tham gia toàn cầu hóa mang lại. Các nước sẽ sử dụng một loạt các công cụ mang tính bảo hộ và làm giảm thiểu các tác động tới nền kinh tế trong nước; hoặc mở cửa nền kinh tế với sự tham gia của các hệ thống quốc tế rộng lớn hơn, và sự lựa chọn này sẽ mang lại tính cạnh tranh lớn hơn, mang lại các kết quả về thu hút đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ, nếu tất cả các giai đoạn vận hành tốt sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn. Toàn cầu hóa tiếp tục phát triển về quy mô và hình thức biểu hiện, chủ nghĩa khu vực tăng lên và chủ nghĩa bảo hộ sẽ tiếp tục cản trở quá trình toàn cầu hóa và Việt Nam cần linh hoạt trong hoạch định chính sách thương mại quốc tế nhằm thu được những kết quả tốt đẹp do thương mại quốc tế mang lại cũng như dự đoán, phòng tránh được những rủi ro khi hội nhập càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

3. Thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong những năm gần đây

Thứ nhất, Chính sách thương mại của Việt Nam trong thời gian vừa qua chủ yếu tập trung theo hướng thực thi và cụ thể hoá các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO. Ngay sau khi vào WTO, Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 08/TW-NQ ngày 5 tháng 2 năm 2007 của Trung ương Đảng về “Một số chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên WTO”, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 16/2007/CP-NQ ngày 27 tháng 2 năm 2007 ban hành “Chương trình hành động của Chính phủ sau khi gia nhập WTO” gồm 12 nhóm giải pháp chính sách lớn.

Việt Nam đã nghiêm túc thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO thể hiện trong việc thực hiện trong các lĩnh vực quan trọng nhất mà Việt Nam đã có cam kết khi gia nhập WTO gồm mở cửa thị trường thông qua cắt giảm các hàng rào thuế quan;

chính sách giá cả minh bạch, không phân biệt đối xử phù hợp với các quy định của WTO; giảm hoặc điều chỉnh lại thuế xuất khẩu đối với một số hàng hóa; không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản từ thời điểm gia nhập; duy trì hỗ trợ nông nghiệp trong nước ở mức không quá 10% giá trị sản lượng; bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp công nghiệp bị cấm từ thời điểm gia nhập; các ưu đãi đầu tư đã cấp trước ngày gia nhập WTO sẽ được bảo lưu trong 5 năm (trừ các ưu đãi xuất khẩu đối với ngành dệt may); tuân thủ Hiệp định về Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIM) của WTO từ thời điểm gia nhập; áp dụng các loại phí và lệ phí theo quy định của WTO; tuân thủ Hiệp định về xác định trị giá tính thuế hải quan của WTO ngay từ khi gia nhập; tuân thủ Hiệp định về kiểm tra trước khi giao hàng cũng như các Hiệp định có liên quan khác của WTO; duy trì hệ thống thủ tục hải quan thống nhất, minh bạch, đơn giản và phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Thứ hai, Việt Nam đã nghiêm túc triển khai các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) thông qua việc rà soát, sửa đổi và xây dựng chính sách pháp luật, ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện cam kết. Để thực thi các cam kết trong khuôn khổ Việt Nam gia nhập WTO, cũng như các cam kết khác trong khuôn khổ hợp tác ASEAN, ASEAN+, các Bộ ngành đã tích cực tiến hành công tác rà soát hệ thống pháp luật của Việt Nam, chủ động trong việc quyết định nội dung chương trình, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trong những năm tiếp theo nhằm thực hiện lộ trình HNKTQT của Việt Nam. Cho tới nay, Việt Nam đã và đang được cộng đồng quốc tế đánh giá là thực thi nghiêm túc và đầy đủ các cam kết hội nhập, trong 5 năm qua, Việt Nam đã sửa và xây dựng 86 luật, phù hợp với nguyên tắc của WTO.

Ngoài ra, Việt Nam còn có các hiệp định thương mại song phương và đa phương khác cần thực thi, như năm 2012 sẽ tiếp tục ban hành văn bản thực thi mới cho giai đoạn tiếp theo đối với 4 FTA (Việt Nam-Nhật Bản, ASEAN-Nhật Bản, ASEAN-Úc-Niu Dê-lân, ASEAN-Ấn Độ) và thực hiện cam kết WTO cho năm 2012, chuẩn bị ban hành văn bản thực thi cho Hiệp định FTA Việt Nam-Chilê. Đây nhanh quá trình hoàn thiện khung khổ, định hướng chung về hội nhập trong giai đoạn 2011-2015 và đàm phán, ký kết các FTA khác với các đối tác thương mại.

Thứ ba, để thực hiện nghĩa vụ của thành viên WTO, Việt Nam đã tiến hành điều chỉnh chính sách thương mại theo hướng minh bạch và thông thoáng hơn, ban hành nhiều luật và các văn bản dưới luật để thực hiện các cam kết đa phương, mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, cũng như các biện pháp cải cách đồng bộ trong nước. Ngay trong quá trình đàm phán gia nhập WTO và sau khi đã trở thành thành viên của WTO, Việt Nam đã có nhiều cải cách về mặt chính sách thương mại, đó là: mở rộng quyền tham gia hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và đầu tư nước ngoài; xây dựng các công cụ chính sách thương mại và dần dần tự do hoá thương mại thông qua việc giảm các rào cản tiếp cận thị trường, cụ thể như giảm hàng rào thuế quan, từng bước xoá bỏ hạn chế định lượng, giảm bảo hộ, trợ cấp, chỉ định đầu mỗi nhập khẩu và quản lý chuyên ngành, tự do hoá cơ chế quản lý ngoại hối, cam kết thực hiện các quy định liên quan đến rào cản kỹ thuật theo yêu cầu của WTO, của TRIPs như: nhãn hàng hoá, xuất xứ địa lý, bản quyền sáng chế, các biện pháp chống bán phá giá, các biện pháp chống trợ cấp, mở cửa thị trường dịch vụ.

Cam kết đối với hàng hóa: Cho đến thời điểm này, Việt Nam đã thực hiện các đợt cắt giảm thuế lớn để thực hiện cam kết WTO cho từng năm từ năm 2007-2011. Biểu khung thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng đã được điều chỉnh, tạo cơ sở pháp lý cho việc tiếp tục thực hiện các mức cam kết cuối cùng với WTO cho cả giai đoạn 5-7 năm tới. (Mức cam kết chung: Việt Nam đồng ý ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế (10.600 dòng). Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4% thực hiện dần trung bình trong 5-7 năm. Mức thuế bình quân đối với hàng nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9% thực hiện trong 5-7 năm. Với hàng công nghiệp từ 16,8% xuống còn 12,6% thực hiện chủ yếu trong vòng 5-7 năm. Để chuẩn bị thực thi cam kết thuế trong năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2012; biểu thuế này được xây dựng trên nguyên tắc hợp lý hóa thuế suất, đảm bảo tuân thủ Hệ thống điều hoà mô tả và mã hoá hàng hoá của Tổ chức Hải quan thế giới (Danh mục HS) phiên bản 2012 và Danh mục hải hoà hoá thuế quan của ASEAN (AHTN) phiên bản 2012, đồng thời đảm bảo tuân thủ cam kết WTO cho năm 2012.

Cam kết dịch vụ: Việt Nam đã và đang thực hiện nghiêm túc các cam kết WTO trong lĩnh vực này. Đối với các loại hình dịch vụ có mức cam kết gia nhập cao hơn so với khung pháp lý hiện hành trước khi gia nhập, Chính phủ đã ban hành các văn bản pháp quy để thực thi. Ví dụ, trong lĩnh vực phân phối, từ ngày 1/1/2009, doanh nghiệp phân phối 100% vốn đầu tư nước ngoài được phép thành lập ở Việt Nam. Đối với hoạt động ngân hàng, từ ngày 1/4/2007 ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài cũng được phép thành lập. Các văn bản pháp quy chính đã ban hành để thực hiện cam kết WTO trong lĩnh vực này là Nghị định 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 *Hướng dẫn thực hiện Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*; Thông tư 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 *Hướng dẫn thi hành Nghị định 23/2007/NĐ-CP*, sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 05/2008/TT-BCT ngày 14/4/2008; Quyết định 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007 *Công bố lộ trình thực hiện các cam kết WTO về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá...*

Tóm lại, về cơ bản, việc hoạch định và thực thi chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu, phù hợp với cam kết của WTO và đang trong quá trình hoàn thiện, tuy còn nhiều tồn tại trong hoạch định chính sách thương mại quốc tế trong giai đoạn vừa qua, như:

Hệ thống chính sách thương mại quốc tế vẫn chưa đồng bộ, đặc biệt những giải pháp tạo và phát huy lợi thế cạnh tranh quốc gia trong thương mại quốc tế còn chưa được nghiên cứu thấu đáo, còn thô sơ, can thiệp nhiều bằng biện pháp hành chính, thường xuyên phải điều chỉnh, thay đổi bất thường. Sự phối kết hợp giữa các cơ quan hoạch định chính sách thương mại quốc tế còn thiếu đồng bộ, thường xuyên bổ sung, sửa đổi nhưng nhiều khi chưa được phổ biến rộng rãi trước khi có hiệu lực.

Việc tham vấn doanh nghiệp và các đối tượng được điều chỉnh, thụ hưởng trong xây dựng các văn bản pháp quy chưa được chú trọng đúng mức. Kết quả là doanh nghiệp và cơ quan quản lý chưa có sự chủ động cần thiết.

Vẫn còn nhiều rào cản đối với các doanh nghiệp trong nước cũng như các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam bởi có sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, bảo hộ

đối với doanh nghiệp nhà nước như điện, xăng dầu... dẫn đến độc quyền trong thương mại.

Hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm... theo các Hiệp định TBT (Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với các thương mại), SPS (Các biện pháp vệ sinh động, thực vật) của WTO chưa được hoàn thiện, đây là cơ sở pháp lý giúp Việt Nam bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng phù hợp với các quy định của WTO. Việc tận dụng các biện pháp phòng vệ thương mại chưa thực sự hiệu quả. Trong khi đó, đây là biện pháp hữu hiệu để góp phần bảo vệ sản xuất trong nước.

4. Mục tiêu và một số giải pháp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2012-2015

4.1. Mục tiêu của chính sách thương mại quốc tế trong giai đoạn tới

Một là, chính sách thương mại phải đúng đắn, phù hợp nhằm khai thác tối đa lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế. Chính sách thương mại phải có sự đồng bộ với chính sách đầu tư, cạnh tranh, điều tiết thị trường. Bên cạnh đó, các chính sách về nhập khẩu, xuất khẩu cần bám sát yêu cầu đổi mới, phát triển công nghệ, kỹ năng quản lý để nâng cao giá trị sản phẩm, thâm nhập được vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Hai là, Chính sách thương mại quốc tế và chính sách thương mại nội địa, chính sách đầu tư, chính sách công nghiệp... cần được hoạch định trong mối quan hệ hỗ trợ cho nhau. Đây là vấn đề hết sức cần thiết để phát triển lành mạnh thị trường trong nước làm cơ sở hậu phương cho phát triển thị trường ngoài nước. Thị trường trong nước phát triển vững chắc là điều kiện quan trọng để mở rộng thị trường ra ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu và chủ động nhập khẩu của nước Việt Nam, ngược lại thị trường ngoài nước được phát triển sẽ tạo điều kiện thúc đẩy thị trường trong nước phát triển mạnh hơn, phục vụ tốt hơn cho sản xuất và đời sống.

Ba là, Cần đặt trọng tâm trong chính sách thương mại quốc tế là mở rộng thị trường cho các nhà xuất khẩu Việt Nam, vì trong giai đoạn vừa qua nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng và phát triển dựa rất nhiều vào hoạt động xuất khẩu.

Bốn là, Chính sách thương mại cần phát huy và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thương mại từ trung ương đến các địa phương đáp ứng được yêu

cầu quản lý, điều hành và hoạch định chính sách thương mại trong bối cảnh mới, khi Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO.

4.2. Một số giải pháp

4.2.1. Đổi mới tư duy trong hoạch định chính sách thương mại quốc tế

Quá trình tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi chính sách thương mại phải thay đổi để Việt Nam có thể thâm nhập chuỗi giá trị toàn cầu. Tổ chức lại thị trường trong nước chặt chẽ, tạo thành những chuỗi cung ứng sản phẩm thông suốt, không bị làm lệch lạc bởi những hiện tượng đầu cơ, và hoạch định chính sách thương mại theo hướng Nhà nước tạo điều kiện, hỗ trợ các thành phần kinh tế trong nước phát triển hệ thống phân phối, thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp phân phối lớn của nước Việt Nam với cơ sở kinh doanh hiện đại, giữ vai trò dẫn dắt thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Đổi mới chính sách thương mại không chỉ tập trung vào các nội dung của chính sách mà cần đổi mới cả việc hoạch định và xây dựng chính sách thương mại dựa trên nền tảng các cam kết quốc tế và lợi thế cạnh tranh của đất nước. Mối quan hệ hai chiều này có quan hệ hỗ trợ nhau, một chính sách thương mại tốt đi kèm với công tác hoạch định tốt và ngược lại.

Cần xây dựng chính sách theo chuẩn mực hiện đại, phù hợp với đòi hỏi khách quan của nền kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế. Theo đó, kết hợp hợp lý và có hiệu quả các biện pháp pháp chế, với kinh tế và biện pháp hành chính cần thiết. *Về các biện pháp pháp chế*, xác định rõ chủ thể thị trường và đưa ra những quy định thật khách quan và chặt chẽ để bảo đảm các chủ thể đó luôn được đối xử bình đẳng- đó là điều kiện quan trọng hàng đầu để duy trì cạnh tranh một cách công bằng; đồng thời phải chú trọng tăng cường hiệu lực của pháp luật đối với trật tự thị trường, thúc đẩy việc thực hiện Luật Pháp sản, Luật Cạnh tranh, làm cho luật này của Việt Nam ăn khớp với các quy tắc thống nhất của khu vực và thế giới. *Về các biện pháp kinh tế*, cần bảo đảm nguyên tắc không mâu thuẫn với các biện pháp pháp chế, trên cơ sở đó xây dựng những nguyên tắc khách quan trong việc sử dụng các đòn bẩy kinh tế như thuế, giá cả, tín dụng... để thúc đẩy cạnh tranh; đồng thời, tất cả các chính sách khác có liên quan đều phải có tác dụng bảo vệ và khuyến khích cạnh tranh, như chính sách phát triển các ngành, chính sách tài

chính, chính sách đầu tư, chính sách thương mại, chính sách việc làm và tiền lương. *Về các biện pháp hành chính*, cần chú ý đến mối quan hệ giữa nó với các biện pháp pháp chế và các biện pháp kinh tế; trên cơ sở đó, xác định rõ chức năng và quyền hạn của các cơ quan chuyên trách và các chủ thể khác khi họ trực tiếp dùng quyền lực hành chính để can thiệp, giám sát và quản lý các hành vi thị trường của các doanh nghiệp. Các chức năng và quyền hạn đó đều phải được quy định rõ ràng trong luật hành chính và có những điều khoản tương ứng trong Luật Cạnh tranh, cần chú trọng tính quốc tế hóa của luật và chính sách cạnh tranh của Việt Nam (chú trọng các đối tác quan trọng như ASEAN, Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc... và các tổ chức quốc tế lớn như WTO, OECD...); đồng thời, đặc biệt lưu ý đến mối quan hệ giữa chính sách và Luật Cạnh tranh của Việt Nam với cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO.

Chính sách thương mại cần được kết hợp mạnh mẽ với các cải cách trong nước và các biện pháp cạnh tranh lành mạnh để cải thiện môi trường kinh doanh. Ví dụ như cần phải kết hợp tự do hoá thương mại và FDI, các cải cách quy định liên quan đến thương mại với các biện pháp cạnh tranh lành mạnh để giảm bớt những quy định gây khó khăn cho các hoạt động kinh doanh trong nước. Những quy định này bao gồm các rào cản về thủ tục hành chính mà các doanh nghiệp phải thực hiện trước khi khởi sự kinh doanh, như: thủ tục xin cấp phép, đăng ký tài sản, tiếp cận các khoản tín dụng, tuyển dụng lao động, trả thuế, bảo vệ các nhà đầu tư và thủ tục phá sản. Có thể nói đây hầu hết là những thủ tục giấy tờ quan liêu, gây ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động xuất nhập khẩu.

4.2.2. Cộng đồng doanh nghiệp cần có tiếng nói hơn nữa trong hoạch định chính sách thương mại quốc tế

Thực tế cho thấy, Việt Nam chưa hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế một cách hệ thống, chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam thiếu sự kết hợp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng. Các cơ quan thực hiện nhiệm vụ theo quyền hạn, nhiệm vụ do Chính phủ quy định, những công việc mới phát sinh thường mất thời gian để quyết định ai sẽ thực hiện và nên thực hiện như thế nào. Cải cách hệ thống tư pháp đóng vai trò tối quan trọng cho việc nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người dân và cho Nhà nước. Do

đó, trong quá trình hoạch định chính sách thương mại quốc tế cần có sự tham gia chặt chẽ của cộng đồng doanh nghiệp, những đối tượng được hưởng lợi trực tiếp từ các chính sách thương mại quốc tế. Tuy nhiên, đổi mới chính sách thương mại cần gắn chặt với thực hiện đồng bộ chính sách công nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách doanh nghiệp nhà nước, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cải cách hành chính công. Việc hoạch định chính sách thương mại quốc tế cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại với cộng đồng các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp trực tiếp là những người mang lại lợi ích cho đất nước, do vậy họ cần có tiếng nói quan trọng trong việc hoạch định và thực thi chính sách thương mại quốc tế. Việc trở thành thành viên của WTO cũng là thách thức không nhỏ khi thực hiện các cam kết cũng như các quy định của WTO. Do đó, Việt Nam cần tiếp tục nâng cao nhận thức về cam kết, nghĩa vụ WTO ở tất cả các ngành, các cấp, cũng như rà soát và xác định khoảng trống, sự không tương thích giữa khung pháp lý/quy định của Việt Nam đối với cam kết/ngĩa vụ WTO trong tất cả các lĩnh vực/phân ngành dịch vụ.

4.2.3. Kiện toàn bộ máy làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế và tăng cường kênh thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế và hoạch định chính sách thương mại quốc tế

Kiện toàn tổ chức bộ máy điều hành hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) từ trung ương đến địa phương. Các Ban hội nhập tại các địa phương cần được nâng cao tính chuyên trách, chuyên nghiệp có đầy đủ năng lực cả về nhân lực và tài chính, đồng thời phát huy tinh thần chủ động sáng tạo để triển khai hiệu quả công tác hội nhập; Tăng cường sự phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc triển khai công tác HNKTQT giúp Chính phủ theo dõi và chỉ đạo kịp thời mọi hoạt động về HNKTQT của các Bộ, ngành và địa phương và từ đó góp phần nâng cao năng lực hoạch định và thực thi chính sách thương mại.

Các cơ quan trung ương phối hợp và hỗ trợ các địa phương triển khai tuyên truyền về hội nhập theo hướng kịp thời phổ biến những vấn đề hội nhập mang tính thời sự, những vấn đề mới và những vấn đề mang tính định hướng. Công tác tuyên truyền và phổ biến thông tin cần được đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới, kể từ công tác hoạch định chính sách thương mại quốc tế, đàm phán về chính sách

thương mại với các đối tác bao gồm cả các đàm phán trong WTO,... Một mặt doanh nghiệp sẽ tham gia cùng với các cơ quan quản lý nhà nước hoạch định các chính sách thương mại, mặt khác các doanh nghiệp cũng cần nắm bắt được sớm, cụ thể tất cả các cam kết của Việt Nam trong quá trình hội nhập để có phương án kinh doanh khi Việt Nam thực hiện các cam kết của mình, đặc biệt các cam kết về cắt giảm thuế và trợ cấp. Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành thì doanh nghiệp cần thông hiểu và vận dụng kịp thời, tránh tình trạng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành mà doanh nghiệp không kịp thời chuẩn bị hoặc doanh nghiệp được phổ biến không kịp thời, và để đạt được mục tiêu đó thì công tác tuyên truyền, phổ biến phải nhanh và hiệu quả.

Ngoài các kênh tuyên truyền, phổ biến thông tin của Trung ương như Ủy ban quốc gia về hợp tác quốc tế, Cục xúc tiến thương mại- Bộ Công Thương,... trong quá trình Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO, các tỉnh/thành phố đều đã thành lập các Ban hội nhập kinh tế quốc tế là đầu mối triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế tại các địa phương. Trong thời gian tới, cần đẩy mạnh hoạt động của các Ban hội nhập kinh tế quốc tế của Tỉnh/thành phố vì đây là đầu mối đối với các doanh nghiệp tại địa phương nên thông tin sẽ đến nhanh và hiệu quả hơn cho doanh nghiệp. Mặt khác, các doanh nghiệp sẽ phản hồi những thông tin cần thiết đối với các doanh nghiệp cho các cơ quan quản lý nhà nước để có các thông tin phục vụ cho hoạch định chính sách thương mại và đàm phán thương mại quốc tế. Việc cung cấp và tiếp nhận thông tin từ phía doanh nghiệp và ngược lại từ phía các cơ quan quản lý nhà nước là một quá trình liên tục. Do vậy một cơ chế để doanh nghiệp tham gia tác động vào quá trình đàm phán phải là một cơ chế linh hoạt và thường xuyên để đảm bảo sự thông suốt của quá trình tiếp nhận và xử lý thông tin.

4.2.4. Chính sách thương mại quốc tế được hoạch định phải đặt trọng tâm là nâng cao khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu và phát triển các ngành có lợi thế

Chính sách thương mại quốc tế cần hướng tới mục tiêu hiện đại hóa ngành thương mại, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của hoạt động thương mại tại thị trường nội địa và trên thị trường quốc tế cần là ưu tiên hàng đầu trong hoạch định chính sách thương mại trong thời gian tới.

Chính sách thương mại quốc tế với hướng ưu tiên trọng yếu là phát triển xuất khẩu, và biện pháp, chính sách cần tập trung theo hướng đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Nếu khả năng cạnh tranh được xác định theo nghĩa “chủ động” thì khâu cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, là khâu thâm nhập thị trường. Tuy nhiên, do môi trường kinh doanh quốc tế chưa thật sự hoàn hảo, rào cản thương mại còn tồn tại nhiều nên nếu chỉ có sự chủ động từ phía doanh nghiệp thì chưa đủ. Nhà nước cần có sự trợ giúp nhất định thông qua việc hoạch định chiến lược và tổ chức thâm nhập thị trường nước ngoài một cách có bài bản.

Cần có các chính sách cụ thể hỗ trợ cho các mặt hàng có lợi thế so sánh và có giá trị gia tăng cao, tăng cường các biện pháp kiểm soát nhập khẩu phù hợp với các quy định của WTO. Cần có chính sách thúc đẩy để tăng hàm lượng giá trị gia tăng trong tất cả các ngành của nền kinh tế thông qua nâng cấp nhân lực, công nghệ, hợp tác dài hạn với các đối tác mạnh trong lĩnh vực tương ứng, đa dạng hóa đổi mới sản phẩm. Các doanh nghiệp trong nước nên tổ chức lại thị trường theo những mô hình kinh doanh mới, xác lập các liên kết sản xuất, phân phối đến tiêu dùng và xuất khẩu, hình thành các chuỗi cung ứng để có thể tạo được chỗ đứng vững chắc trong các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Cần xác định những mặt hàng chiến lược, phù hợp với điều kiện sản xuất, có khả năng cạnh tranh để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Nếu thực hiện theo phương thức này, thì có thể cắt giảm thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng là đầu vào chiến lược, đồng thời đánh thuế xuất khẩu vào một số mặt hàng đầu vào chiến lược của đối thủ thương mại. Điều này sẽ giúp tránh tình trạng trợ cấp cho đầu vào sản xuất của nước nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, trong khi lại đánh thuế các doanh nghiệp trong nước.

Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước, nền kinh tế hướng vào xuất khẩu thì hàng hóa phải có khả năng cạnh tranh cao. Do vậy, chính sách thương mại quốc tế cần có định hướng và biện pháp hỗ trợ các ngành hàng tạo ra những sản phẩm mới trên cơ sở nhu cầu của thị trường thế giới, có được sản phẩm với hàm lượng công nghệ hiện đại và chứa đựng nhiều giá trị gia tăng, tăng cường khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế và trong nước. Tạo lập thương hiệu là biện pháp, cơ hội, triển vọng vững

chắc nhất để các doanh nghiệp Việt Nam xâm nhập thị trường quốc tế. Con đường ngắn nhất và có hiệu quả nhất cho các doanh nghiệp Việt Nam tạo lập được thương hiệu có uy tín trên thị trường, liên doanh với những đối tác có nhãn hiệu nổi tiếng nhằm tạo chỗ đứng trong các kênh phân phối. Đồng thời, các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư chiều sâu, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm nhằm tạo dấu ấn trong tâm trí người tiêu dùng, dần dần xây dựng những hàng hóa mang nhãn hiệu Việt Nam. Đây là yêu cầu tất yếu của môi trường kinh doanh quốc tế đầy cạnh tranh hiện nay. Doanh nghiệp Việt Nam cần nhanh chóng xúc tiến đăng ký bảo hộ thương hiệu sản phẩm tại nước ngoài, trước hết ưu tiên cho những sản phẩm đã có chỗ đứng trên thị trường nước ngoài.

Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để tránh phụ thuộc quá lớn vào nguyên vật liệu nhập khẩu và những cú sốc khi giá nguyên vật liệu trên thị trường quốc tế tăng, đồng thời tiết kiệm được ngoại tệ. Thúc đẩy các ngành dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như tài chính, tín dụng, khoa học, công nghệ, ngành chế biến nông sản; có chính sách thu hút đầu tư vào các ngành này. Việt Nam cần thực hiện “chính sách bảo hộ hiệu quả và có điều kiện” đối với các doanh nghiệp xuất khẩu được hưởng mức trợ cấp xuất khẩu ưu tiên. Cần tận dụng các lợi thế từ các hiệp định thương mại song phương (FTA); gắn thị trường xuất khẩu với thị trường nhập khẩu, thông qua đó đẩy mạnh xuất khẩu, giảm nhập siêu ở các thị trường hiện có mức nhập siêu lớn nhằm giảm nhập siêu của cả nước. Triển khai việc xây dựng văn bản pháp lý trong nước để có thể thực hiện cắt giảm thuế theo đúng lịch trình cam kết đối với các FTA và thực hiện cam kết WTO.

Đẩy mạnh cải cách kinh tế theo định hướng thị trường, hoàn thiện cơ chế thị trường, tạo dựng môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh. Trong thoả thuận gia nhập WTO của mình, Việt Nam đã đưa ra những cam kết về chính sách tài chính tiền tệ, môi trường đầu tư, doanh nghiệp nhà nước, bãi bỏ các hạn chế số lượng không phù hợp WTO... Những cam kết này đã được thể chế hoá trong: Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp... Tuy nhiên, để hình thành đồng bộ cơ cấu thị trường của nền kinh tế, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách. Quá trình hình thành đồng bộ cơ chế thị trường đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững đồng thời là tiền đề để Việt Nam đấu tranh, vận động các đối tác sớm công nhận nền kinh

tế thị trường.

4.2.5. Chú trọng xây dựng các hàng rào kỹ thuật trong thương mại, các biện pháp an toàn vệ sinh dịch tễ theo quy định của WTO

Xây dựng và sử dụng hiệu quả TBT- WTO Agreement on Technical Barriers to trade (Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với các thương mại). Trong TBT thừa nhận quyền của các thành viên trong việc áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo vệ cuộc sống của con người, động thực vật, sức khoẻ cộng đồng cũng như bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phải dựa trên đặc điểm của sản phẩm như chất lượng, mức độ an toàn và kích thước kể cả việc quản lý về biểu tượng, thuật ngữ, phương pháp kiểm tra đóng gói, nhãn mác và yêu cầu về nhãn mác đối với sản phẩm để không hạn chế thương mại hơn mức cần thiết. Do mang tính tương đối và phụ thuộc vào tiêu chuẩn đặt ra của các quốc gia nhập khẩu nên biện pháp này thường được sử dụng như biện pháp bảo hộ mậu dịch (hạn chế nhập khẩu) không minh bạch; và các SPS- Sanitary and Phytosanitary Measure (Các biện pháp vệ sinh động, thực vật), SPS quan tâm đến việc áp dụng các biện pháp vệ sinh động vật và thực vật hay nói một cách khác là các quy định về an toàn thực phẩm và về thú y và bảo vệ thực vật. Hiệp định SPS công nhận các quốc gia có quyền đưa ra các biện pháp về vệ sinh và an toàn thực phẩm nhưng nó được áp dụng chỉ trong phạm vi cần thiết để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khoẻ con người, động vật hoặc thực vật và không được phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý giữa các thành viên khi có các điều kiện tương tự hoặc như nhau là nhiệm vụ bức thiết hiện nay để hạn chế các tác động bất lợi của các FTA, bảo vệ sản xuất trong nước, bảo vệ người tiêu dùng... Đây vừa là nội dung của hội nhập quốc tế, vừa là điều kiện đảm bảo cho quá trình hội nhập quốc tế có hiệu quả. Vì thế, cùng với việc tăng cường các nỗ lực đẩy nhanh tiến độ xây dựng và nâng cao hiệu quả sử dụng các TBT, SPS, cần tăng cường hợp tác quốc tế để thực hiện như: tăng cường hợp tác và trao đổi thông tin giữa Việt Nam với các đối tác thương mại, tăng cường hỗ trợ kỹ thuật từ các nước phát triển là đối tác thương mại cho Việt Nam. Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp định chế quốc tế đối với hàng nhập khẩu để tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước. Tiếp tục triển khai một số công cụ quản lý phù hợp quy định của WTO.

4.2.6. Đẩy mạnh đàm phán các Hiệp định thương

mại tự do (FTA)

Khu vực thương mại tự do (Free Trade Area – FTA) là một trong những cấp độ liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế phổ biến nhất hiện nay, diễn ra ở qui mô hai nước (FTA song phương) hoặc giữa nhiều nước cùng khu vực địa lý hay không cùng khu vực địa lý (FTA khu vực và liên khu vực). Các FTA về bản chất là các cam kết dành ưu đãi riêng hoặc đặc quyền cho các thành viên trong khối.

Đối với Việt Nam, tiến trình tham gia các FTA là một phần trong hiện thực hoá chủ trương mở cửa, hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới của Đảng. Nguyên tắc bao trùm đã được Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đề ra là: “*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo tinh thần phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường*”... các Hiệp định FTA sử dụng không chỉ làm công cụ để thực hiện mục tiêu chính sách thương mại mà còn làm công cụ để thực hiện điều chỉnh chiến lược thị trường quốc tế, và hơn nữa là công cụ thực hiện chiến lược cạnh tranh quốc tế (ở các cấp độ song phương, khu vực và toàn cầu) của quốc gia. Khi sử dụng FTA, có thể tránh được các vấn đề nhạy cảm, điều rất khó tránh được trong các cuộc đàm phán đa phương và dễ đạt được thỏa thuận hơn cho những vấn đề khó khăn trong thương mại và đầu tư. Lợi ích dễ nhận thấy của các FTA là tạo cơ hội cho các nước tham gia thâm nhập dễ dàng hơn vào thị trường của nhau, đặc biệt là đối với các lĩnh vực nhạy cảm như dịch vụ và đầu tư, lĩnh vực mà các nước khó nhượng bộ nhau. FTA cũng tạo cơ chế sức ép bên ngoài để các quốc gia thúc đẩy cải cách kinh tế bên trong, giúp các nước đang phát triển tiếp cận các tiêu chuẩn và thông lệ tiên tiến nhất... Do đó, trong thời gian tới, Việt Nam cần xác định rõ cách tiếp cận chiến lược trong đàm phán, tham gia các FTA phù hợp với chiến lược bảo hộ sản

xuất trong nước, phù hợp với vị thế của quốc gia trong cạnh tranh toàn cầu. Tích cực sử dụng và tận dụng các ưu đãi từ các FTA đã ký kết làm công cụ hữu hiệu để thực hiện mục tiêu của chính sách thương mại, thực hiện các bước điều chỉnh chiến lược thị trường quốc tế, thực hiện các bước điều chỉnh chiến lược cạnh tranh quốc tế, thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế phù hợp với bối cảnh mới và thúc đẩy cải cách trong nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia.

Hiện nay, Việt Nam đang đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), có thể coi đây là *FTA thế hệ thứ ba* (còn được gọi là “Hiệp định của thế kỷ 21” hoặc “Hiệp định FTA chất lượng cao”), nhằm đi sâu liên kết kinh tế, phân công lao động giữa các quốc gia thành viên, cải cách và nhất thể hóa môi trường đầu tư, kinh doanh và thuận lợi hóa cho doanh nghiệp. Đàm phán này cần được thúc đẩy nhanh hơn nữa, quyết tâm hơn nữa vì khi tham gia TPP sẽ minh bạch hoá rất nhiều các thủ tục, quy trình hành chính của nền kinh tế, ví dụ như một trong những trở ngại giữa Hoa Kỳ và Việt Nam trong đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do xuyên Thái Bình Dương (TPP) là chương mua sắm chính phủ (hiện nay chúng ta hay áp dụng chỉ định thầu, thực chất của chỉ định thầu là cơ chế xin - cho, và vì vậy loại bỏ doanh nghiệp ra khỏi một sân chơi chung, sân chơi cạnh tranh bình đẳng và rộng mở. Nếu gia nhập TPP, chỉ định thầu chắc chắn bị hạn chế tối đa, và chỉ được áp dụng trong những trường hợp mang tính khẩn cấp, có thể chứng minh được). Với việc chấp nhận đấu thầu là chủ yếu, chúng ta sẽ có nhiều lựa chọn cho chủ đầu tư, và chất lượng hàng hóa, dịch vụ, cũng như công trình tốt hơn. Đây chính là cơ hội khi Việt Nam tham gia TPP, và từ đó năng lực hoạch định chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam sẽ được nâng lên. □

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2011. “*Đánh giá 4 năm sau khi gia nhập WTO của Việt Nam*”, Hà Nội.
2. Cao Duy Hạ, 2010. “*Việt Nam trong xu hướng phát triển thương mại quốc tế ngày nay*”, *Tạp chí Tuyên giáo*, số tháng 5-2010, Hà Nội.
3. *Tạp chí Ngoại thương, các số năm 2011, 2012.*
4. Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, 2011. “*Các báo cáo về công tác hội nhập kinh tế quốc tế*”.
5. Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, 2012, “*Các báo cáo về công tác hội nhập kinh tế quốc tế*”.